BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SAM Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 29 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	
Ông Phương Xuân Thụy	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Anh Dũng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Văn Sâm
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Số: 250822. 002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần SAM Holdings

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SAM Holdings được lập ngày 20 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SAM Holdings tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.512.435.045.123**	**1.180.680.236.156**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**22.317.451.916**	**323.473.487.394**
111	1. Tiền		22.317.451.916	323.473.487.394
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**187.028.025.775**	**214.305.038.966**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		238.050.670.263	215.668.604.973
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(51.022.644.488)	(1.363.566.007)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.301.575.447.572**	**641.440.969.140**
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	441.000.809.502	110.000.000
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	85.700.000.000	20.530.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	774.874.638.070	620.800.969.140
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.514.119.860**	**1.460.740.656**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		606.087.608	723.403.714
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		908.032.252	737.336.942
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.532.107.956.773**	**4.573.231.739.932**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**17.482.646.810**	**172.833.778.880**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	05	-	161.700.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	06	15.741.300.000	9.616.800.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	07	1.741.346.810	1.516.978.880
220	**II. Tài sản cố định**		**3.184.155.171**	**3.224.294.766**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	3.184.155.171	3.224.294.766
222	- *Nguyên giá*		*17.605.512.662*	*17.446.421.753*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(14.421.357.491)*	*(14.222.126.987)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- *Nguyên giá*		*697.830.000*	*697.830.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(697.830.000)*	*(697.830.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**84.000.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	84.000.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**4.511.052.319.587**	**4.396.544.857.852**
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.066.735.530.496	3.066.735.530.496
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		920.785.470.000	793.505.670.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		760.196.763.600	760.196.763.600
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(236.665.444.509)	(223.893.106.244)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**388.835.205**	**544.808.434**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		388.835.205	544.808.434
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.044.543.001.896**	**5.753.911.976.088**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 (Trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.145.016.603.810**	**1.913.515.186.022**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.459.661.163.063**	**1.312.117.892.103**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		812.340.000	3.769.473.559
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	09	10.224.835.066	23.061.060.118
314	3. Phải trả người lao động		935.617.555	905.810.801
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	10	12.319.633.864	11.723.742.512
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	12	1.995.000.000	1.995.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	443.082.332.090	332.641.718.681
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	987.077.086.393	934.787.768.337
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.214.318.095	3.233.318.095
330	**II. Nợ dài hạn**		**685.355.440.747**	**601.397.293.919**
337	1. Phải trả dài hạn khác	11	216.581.440.747	132.623.293.919
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	468.774.000.000	468.774.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.899.526.398.086**	**3.840.396.790.066**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	14	**3.899.526.398.086**	**3.840.396.790.066**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.653.530.650.000	3.499.971.900.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.653.530.650.000*	*3.499.971.900.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		142.970.000	142.970.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		245.929.141.722	340.358.283.702
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*186.799.533.702*	*210.708.927.780*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*59.129.608.020*	*129.649.355.922*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.044.543.001.896**	**5.753.911.976.088**

Bùi Hương Thủy	**Võ Nữ Từ Anh**	**Trần Việt A**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**2.394.000.000**	**2.299.000.000**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.394.000.000**	**2.299.000.000**
11	**4. Giá vốn hàng bán**		-	-
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.394.000.000**	**2.299.000.000**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	208.133.877.310	78.425.520.889
22	7. Chi phí tài chính	18	127.749.854.697	60.383.858.105
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*60.281.923.881*	*40.003.666.195*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	16.896.023.471	10.424.157.576
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**65.881.999.142**	**9.916.505.208**
31	11. Thu nhập khác	20	5.019.708.000	47.990.551
32	12. Chi phí khác		23.355.680	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.996.352.320**	**47.990.551**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**70.878.351.462**	**9.964.495.759**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	11.748.743.442	4.240.033.388
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**59.129.608.020**	**5.724.462.371**

Bùi Hương Thủy	**Võ Nữ Tú Anh**	**Trần [illegible]**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*70.878.351.462*	*9.964.495.759*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		199.230.504	197.747.649
03	- Các khoản dự phòng		62.431.416.746	11.603.305.374
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.950.491.603)	(15.056.873.634)
06	- Chi phí lãi vay		60.281.923.881	40.003.666.195
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*156.840.430.990*	*46.712.341.343*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(418.801.076.502)	(605.933.971.482)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		161.852.053.560	(270.480.925.095)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		273.289.335	(17.363.407)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(22.382.065.290)	(105.371.257.433)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.047.854.575)	(20.985.717.108)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.603.766.576)	(12.430.986.910)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.000.000)	(26.500.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(176.887.989.058)*	*(968.534.380.092)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(75.090.909)	(1.385.965.182)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(98.394.500.000)	(4.410.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.100.000.000	45.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(127.279.800.000)	(888.240.514.866)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.092.026.433	41.667.313.143
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(176.557.364.476)*	*(807.369.166.905)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	934.850.136.364
33	2. Tiền thu từ đi vay		374.864.925.090	953.292.099.376
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(322.575.607.034)	(116.088.214.400)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***52.289.318.056***	***1.772.054.021.340***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(301.156.035.478)**	**(3.849.525.657)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**323.473.487.394**	**6.388.448.371**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**22.317.451.916**	**2.538.922.714**

Bùi Hương Thảy	Võ Nữ Tử Anh	Trần Văn Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 29 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty hiện nay được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở cũ của Công ty được đặt tại: 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 3.653.530.650.000 VND; tương đương 365.353.065 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 29 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 32 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông, vật liệu dân dụng, bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sân golf;
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kí-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, doanh thu từ hoạt động tài chính của Công ty tăng 129,7 tỷ VND, tương ứng tăng 165,39% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, chi phí hoạt động tài chính của Công ty cũng tăng 67,37 tỷ VND, tương ứng 111,56% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng chi phí lãi vay và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư tài chính dài hạn. Tốc độ tăng của doanh thu tài chính nhanh hơn so với chi phí tài chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng kỳ này tăng 53,4 tỷ VND, tương ứng tăng 932,93% so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty và các Công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	06	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Thương hiệu	03	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

- Hợp đồng BCC với các cá nhân: trong đó Công ty là bên nhận tiền đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

- Hợp đồng BCC với các cá nhân, pháp nhân: trong đó Công ty là bên đưa tiền đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.317.451.916	323.473.487.394
	22.317.451.916	**323.473.487.394**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2022			01/01/2022		
		Giá gốc (*)	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	7.591.370.000	6.048.000.000	(1.543.370.000)	7.591.370.000	7.695.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	1.343.462	1.488.000	-	1.343.462	1.725.000	-
- Công ty Cổ phần FPT	FPT	-		-	10.277.433.059	10.155.600.000	(121.833.059)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	70.007.583.399	43.609.657.000	(26.397.926.399)	110.248.633.448	109.587.520.000	(661.113.448)
- Công ty cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	14.905.324.500	5.640.000.000	(9.265.324.500)	10.503.732.000	10.360.000.000	(143.732.000)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	6.463.365	5.050.000	(1.413.365)	3.037.589.384	5.243.875.000	-
- Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP	KBC	13.342.233.375	10.245.989.100	(3.096.244.275)	2.404.601.500	2.432.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	7.936.887.500	5.332.500.000	(2.604.387.500)	7.936.887.500	7.500.000.000	(436.887.500)
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	DNP	56.421.430.890	92.307.039.000	-	56.421.430.890	72.288.645.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	ALP	7.243.518.147		-	7.243.518.147		-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	VAF	430.776	658.000	-	430.776	739.200	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HHV	1.953.736.215	873.750.000	(1.079.986.215)	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân	MBB	12.790.492.003	9.050.800.000	(3.739.692.003)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	SJS	39.073.525.000	37.172.300.000	(1.901.225.000)	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	VTP	6.774.696.825	5.381.945.000	(1.392.751.825)	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	PVD	1.634.806	1.311.400	(323.406)	1.634.807	1.956.900	-
		238.050.670.263	**215.670.487.500**	**(51.022.644.488)**	**215.668.604.973**	**225.267.061.100**	**(1.363.566.007)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022.

(*) Tại ngày 30/06/2022, số dư chứng khoán kinh doanh với tổng giá trị 151,48 tỷ VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh số 13.

Trong kỳ, Công ty đã nhận được số lượng cổ phiếu thưởng như sau:

+ Số lượng 12 cổ phiếu thưởng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, mã cổ phiếu ACB, ngày chốt quyền 02/06/2022.
+ Số lượng 451.290 cổ phiếu thưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát, mã cổ phiếu HPG, ngày chốt quyền 20/06/2022.
+ Số lượng 78.333 cổ phiếu thưởng của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP, mã cổ phiếu KBC, ngày chốt quyền 21/06/2022.
+ Số lượng 9.000 cổ phiếu thưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, mã cổ phiếu MSN, ngày chốt quyền 12/04/2022.
+ Số lượng 13 cổ phiếu thưởng của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí, mã cổ phiếu PVD, ngày chốt quyền 29/04/2022.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**3.066.735.530.496**	**(126.960.062.257)**	**3.066.735.530.496**	**(127.567.888.272)**
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm		897.300.000.000	(113.959.439.299)	897.300.000.000	(122.222.654.647)
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom		499.600.000.000	-	499.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	SLD	629.835.530.496	(10.662.668.498)	629.835.530.496	-
- Công ty TNHH Sacom Chip Sáng		118.000.000.000	-	118.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao		72.000.000.000	(2.337.954.460)	72.000.000.000	(1.353.984.188)
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam		650.000.000.000	-	650.000.000.000	(3.991.249.437)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên		200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		**920.785.470.000**	**(109.705.382.252)**	**793.505.670.000**	**(96.325.217.972)**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ [2]	DSP	534.052.970.000	(101.929.433.431)	534.052.970.000	(89.930.550.472)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt		93.300.000.000	(2.848.091.743)	93.300.000.000	(2.882.859.562)
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam		3.148.000.000	(1.794.615.833)	3.148.000.000	(1.796.212.131)
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia		163.004.700.000	(3.133.241.245)	163.004.700.000	(1.715.595.807)
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy [1]		127.279.800.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		**760.196.763.600**	-	**760.196.763.600**	-
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP [2]	DVN	273.652.263.600	-	273.652.263.600	-
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP [2]	PRT	398.400.000.000	-	398.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		73.264.500.000	-	73.264.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vietferm		500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành		14.380.000.000	-	14.380.000.000	-
		4.747.717.764.096	**(236.665.444.509)**	**4.620.437.964.096**	**(223.893.106.244)**

(1) Trong kỳ Công ty mua 36% vốn của Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy ("MTIP") theo chủ trương được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 01 năm 2022 với tổng giá trị là 127.279.800.000 VND. Sau khi hoàn tất việc nhận chuyển nhượng, MTIP trở thành công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 36%.

(2) Số lượng cổ phiếu của các khoản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản trái phiếu tại thuyết minh số 13, bao gồm: 24.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP, 20.016.905 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ và 11.385.100 cổ phiếu của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP. Tổng giá trị tài sản thế chấp 929.710.391.315 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyền Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	64,09%	64,09%	Kinh doanh khu du lịch, sân golf
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Tỉnh Đồng Nai	99,92%	99,92%	Sản xuất dây cáp
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Thành phố Hồ Chí Minh	85,71%	85,71%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Sacom Chip Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	73,75%	73,75%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Tỉnh Đắk Nông	72,00%	72,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh nông sản
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	92,86%	92,86%	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Nông	80,00%	80,00%	Kinh doanh bất động sản

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Thành phố Hồ Chí Minh	34,96%	34,96%	Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Thành phố Hà Nội	21,47%	21,47%	Phát triển hạ tầng
- Công ty Cổ phần Capella Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	31,48%	31,48%	Tổ chức sự kiện và quảng cáo
- Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Tỉnh Đồng Nai	45,28%	45,28%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Tỉnh Quảng Trị	36,00%	36,00%	Đầu tư và kinh doanh cảng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 26.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Tỉnh Bình Dương	8,00%	8,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Hà Nội	4,80%	4,80%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Tỉnh Bắc Giang	2,74%	2,74%	Kinh doanh ngành nước
- Công ty Cổ phần Vietferm	Hà Nội	5,00%	5,00%	Sản xuất thực phẩm
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	Tỉnh Đắk Nông	19,91%	19,91%	Đầu tư nông nghiệp

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

		30/06/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Quỹ đầu tư cơ hội PVI (*)	411.691.750.000	-	-	-
	Quỹ đầu tư hạ tầng PVI (**)	27.000.000.000	-	-	-
	Trả trước cho người bán khác	2.309.059.502	-	110.000.000	-
		441.000.809.502	-	**110.000.000**	-
b)	**Dài hạn**				
	Quỹ đầu tư cơ hội PVI (*)	-	-	161.700.000.000	-
		-	-	**161.700.000.000**	-

(*) Khoản trả trước theo các Hợp đồng mua bán cổ phiếu có điều kiện giữa Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Bên A") và Quỹ đầu tư cơ hội PVI ("Bên B"). Bên B là một quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, có ý định mua để đầu tư cổ phiếu của một số doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, Bên A đề nghị và Bên B đồng ý bán cho Bên A và/hoặc bên thứ ba do Bên A chỉ định một số lượng cổ phiếu trong trường hợp Bên B mua thành công với các điều khoản và điều kiện theo thỏa thuận. Chi tiết theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng số 01/2021/POF-SAM ký tháng 06 năm 2021 với số tiền trả trước là 161.700.000.000 VND, thời hạn thực hiện hợp đồng là 18 tháng;
- Hợp đồng số 01/2022/POF-SAM ký ngày 28 tháng 03 năm 2022 với số tiền trả trước là 249.991.750.000 VND, thời hạn thực hiện hợp đồng là 12 tháng.

(**) Khoản trả trước theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu có điều kiện số 01/2022/PIF-SAM ngày 28/03/2022 giữa Công ty Cổ phần SAM Holdings ("Bên A") và Quỹ đầu tư hạ tầng PVI ("Bên B"). Bên B là một quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, có ý định mua để đầu tư cổ phiếu của một số doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, Bên A đề nghị và Bên B đồng ý bán cho Bên A và/hoặc bên thứ ba do Bên A chỉ định một số lượng cổ phiếu trong trường hợp Bên B mua thành công với các điều khoản và điều kiện theo thỏa thuận. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 12 tháng.

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

		30/06/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Các khoản cho pháp nhân vay (1)	82.700.000.000	-	20.530.000.000	-
	Các khoản cho cá nhân vay (2)	3.000.000.000	-	-	-
		85.700.000.000	**-**	**20.530.000.000**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (3)	15.741.300.000	-	9.616.800.000	-
		15.741.300.000	**-**	**9.616.800.000**	**-**
	Phải thu cho vay các bên liên quan	**72.170.000.000**	**-**	**7.000.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Các khoản cho các pháp nhân vay tín chấp để bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 6,8%/năm đến 12%/năm với thời hạn từ 03 tháng đến 12 tháng.

(2) Các khoản cho cá nhân vay tín chấp để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 11%/năm, thời hạn cho vay 06 tháng.

(3) Khoản cho vay tín chấp để đầu tư hợp tác với Công ty Cổ phần SAM nông nghiệp Công nghệ cao thực hiện phát triển dự án nông nghiệp tại Đắk Nông, lãi suất cho vay 11%/năm và thời hạn cho vay là 24 tháng.

7 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Tạm ứng	3.740.620.220	-	2.153.000.000	-
	Phải thu vốn góp, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư [1]	726.903.148.907	-	584.815.778.692	-
	Phải thu từ chuyển nhượng vốn	13.500.000.000	-	13.500.000.000	-
	Phải thu cổ tức	20.736.150.000	-	5.900.000.000	-
	Lãi cho vay	3.594.191.220	-	3.571.876.050	-
	Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	-	-	7.520.635.000	-
	Phải thu khác	6.400.527.723	-	3.339.679.398	-
		774.874.638.070	-	**620.800.969.140**	-
b)	**Dài hạn**				
	Đặt cọc	491.346.810	-	266.978.880	-
	Vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư [2]	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
		1.741.346.810	-	**1.516.978.880**	-
c)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**	**156.000.207.483**	-	**138.040.350.537**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)

(1) Các khoản phải thu từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 726.903.148.907 VND, trong đó bao gồm:

+ Các khoản phải thu vốn góp, lãi từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư trị giá 654.793.669.605 VND với các thông tin chi tiết như sau:
  - Các bên tham gia: cá nhân, tổ chức nhận hợp tác đầu tư;
  - Mục đích hợp tác: thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời;
  - Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Công ty thụ hưởng toàn bộ các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ tổng giá trị khoản đầu tư. Trong trường hợp tổng giá trị đầu tư bị lỗ hoặc giảm sút trong quá trình hoạt động đầu tư của Bên nhận hợp tác thì Công ty cam kết sẽ chịu mọi rủi ro và chi phí liên quan đến tất cả các khoản lỗ hoặc giảm sút đó (nếu có). Hàng năm hoặc vào thời điểm do Công ty chỉ định, căn cứ vào mức lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ tổng giá trị khoản đầu tư, Công ty sẽ tiến hành phân chia thù lao hoặc lợi nhuận theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên;
  - Kết quả kinh doanh đã được phân chia trong kỳ: Công ty ghi nhận lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền là 164,15 tỷ VND;
  - Tình hình của các hợp đồng tại ngày 30/06/2022: đang thực hiện.

+ Phải thu vốn góp, lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Capella Group để thực hiện các giao dịch đầu tư nhằm mục đích sinh lời, trong đó phải thu vốn góp là 23.008.250.000 VND, phải thu lãi hợp tác là 589.389.418 VND. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 11%/năm.

+ Phải thu vốn góp, lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần SAM nông nghiệp Công nghệ cao để phát triển các dự án nông nghiệp với tổng số tiền là 48.511.839.884 VND, trong đó phải thu vốn góp là 40.268.800.000 VND, phải thu lãi hợp tác là 8.243.039.884 VND. Lợi nhuận phân chia từ hợp tác đầu tư sẽ do hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc hợp đồng tùy thuộc vào kết quả hợp tác đầu tư nhưng vẫn đảm bảo không thấp hơn 11%/năm.

(2) Khoản vốn góp trị giá 1.250.000.000 VND theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với cá nhân số 12/2018/HĐHT/SAM-VA ngày 25 tháng 7 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số 01/12/2018/HĐHT/SAM-VA ngày 10 tháng 9 năm 2019. Thời hạn hợp tác đến ngày 25 tháng 7 năm 2023.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.466.978.282	134.290.000	4.391.510.991	1.453.642.480	17.446.421.753
- Mua trong kỳ	-	-	-	159.090.909	159.090.909
Số dư cuối kỳ	**11.466.978.282**	**134.290.000**	**4.391.510.991**	**1.612.733.389**	**17.605.512.662**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.466.978.282	134.290.000	1.210.739.974	1.410.118.731	14.222.126.987
- Khấu hao trong kỳ	-	-	185.147.172	14.083.332	199.230.504
Số dư cuối kỳ	**11.466.978.282**	**134.290.000**	**1.395.887.146**	**1.424.202.063**	**14.421.357.491**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	3.180.771.017	43.523.749	3.224.294.766
Tại ngày cuối kỳ	-	-	**2.995.623.845**	**188.531.326**	**3.184.155.171**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.524.688.389 VND.

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	23.061.060.118	11.748.743.442	24.603.766.576	-	10.206.036.984
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	1.962.736.587	1.943.938.505	-	18.798.082
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	23.355.679	23.355.679	-	-
	-	**23.061.060.118**	**13.739.835.708**	**26.576.060.760**	**-**	**10.224.835.066**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	12.229.633.864	11.633.742.512
- Chi phí phải trả khác	90.000.000	90.000.000
	12.319.633.864	**11.723.742.512**

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	532.422.231	469.793.673
- Ký quỹ để chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	-	5.000.000.000
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	318.436.351.000	217.826.351.000
- Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	87.722.328.336	86.784.008.535
- Phải trả lãi vay	34.615.949.491	20.785.087.680
- Cổ tức	1.372.031.029	1.372.031.029
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	403.250.003	404.446.764
	443.082.332.090	**332.641.718.681**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	380.000.000	380.000.000
- Phải trả lãi vay	52.050.610.062	36.243.293.919
- Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	162.890.000.000	96.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.260.830.685	-
	216.581.440.747	**132.623.293.919**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	**353.840.937.635**	**272.843.033.653**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)		

(*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 20.

12 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2022 là 1.995.000.000 VND. Đây là số tiền đã nhận trước từ khách hàng liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng tại đường số 3, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

13 . CÁC KHOẢN VAY

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2022 (Trình bày lại)		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng [1]	20.500.000.000	20.500.000.000	22.000.000.000	-	42.500.000.000	42.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên [2]	288.000.000.000	288.000.000.000	20.300.000.000	215.000.000.000	93.300.000.000	93.300.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia [3]	3.116.482.238	3.116.482.238	12.232.964.476	6.232.964.476	9.116.482.238	9.116.482.238
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công [4]	14.089.119.432	14.089.119.432	20.654.367.436	15.765.642.558	18.977.844.310	18.977.844.310
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam [5]	68.000.000.000	68.000.000.000	-	48.477.000.000	19.523.000.000	19.523.000.000
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Secom [6]	-	-	50.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Công trình và Phát triển Công nghệ Future [7]	-	-	215.000.000.000	-	215.000.000.000	215.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tư vấn Đầu tư Hòa Bình [8]	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt [9]	-	-	20.045.025.000	-	20.045.025.000	20.045.025.000
- Trái phiếu phát hành năm 2021 [10.1]	246.563.416.666	246.563.416.666	1.874.499.996	-	248.437.916.662	248.437.916.662
Nợ dài hạn đến hạn trả	**294.518.750.001**	**294.518.750.001**	**758.068.182**	**12.100.000.000**	**283.176.818.183**	**283.176.818.183**
- Trái phiếu phát hành năm 2020 [10.2]	294.518.750.001	294.518.750.001	758.068.182	12.100.000.000	283.176.818.183	283.176.818.183
	934.787.768.337	**934.787.768.337**	**374.864.925.090**	**322.575.607.034**	**987.077.086.393**	**987.077.086.393**

b) Vay dài hạn

- Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm [11]	468.774.000.000	468.774.000.000	-	-	468.774.000.000	468.774.000.000
- Trái phiếu phát hành năm 2020 [10.2]	294.518.750.001	294.518.750.001	758.068.182	12.100.000.000	283.176.818.183	283.176.818.183
	763.292.750.001	**763.292.750.001**	**758.068.182**	**12.100.000.000**	**751.950.818.183**	**751.950.818.183**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(294.518.750.001)	(294.518.750.001)	(758.068.182)	(12.100.000.000)	(283.176.818.183)	(283.176.818.183)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**468.774.000.000**	**468.774.000.000**			**468.774.000.000**	**468.774.000.000**

c) **Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty TNHH Sacom - Chip Sáng	Công ty con	42.500.000.000	1.229.133.571	20.500.000.000	1.236.698.637
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	25.000.000.000	1.635.195.478	-	895.479.451
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyên Lâm	Công ty con	468.774.000.000	52.050.610.062	468.774.000.000	36.243.293.919
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	93.300.000.000	20.988.488.768	288.000.000.000	13.527.156.166
- Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	19.523.000.000	7.252.573.729	68.000.000.000	5.125.753.426
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Cổ đông	9.116.482.238	-	3.116.482.238	-
		658.213.482.238	**83.156.001.608**	**848.390.482.238**	**57.028.381.599**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các hợp đồng vay tại Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng bao gồm:

(1.1) Hợp đồng cho vay vốn số 02/2019/SCS-Sam/HĐVV ngày 18/07/2019 và phụ lục số 05/PL-02/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
+ Lãi suất vay: 8%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(1.2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 09/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 05/PL-01/2019/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 5.500.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 01 năm và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
+ Lãi suất vay: 8%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.500.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(1.3) Hợp đồng cho vay vốn số 02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 26/03/2021 và phụ lục hợp đồng số 01/PL-02/2021/SCS-SAM/HĐVV ngày 01/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
+ Lãi suất vay: 8%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(1.4) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 24/03/2022 và Phụ lục số 01/PL-01/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 28/06/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày 28/06/2022;
+ Lãi suất vay: 8%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(1.5) Hợp đồng cho vay vốn số 02/2022/SCS-SAM/HĐVV ngày 22/06/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương;
+ Lãi suất vay: 8%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2 Các hợp đồng vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên bao gồm:

(2.1) Hợp đồng cho vay vốn số 0106/2021/NTN-SAM ngày 17/06/2021 và Phụ lục số 0106/2021/NTN-SAM/PLHĐVV ngày 17/12/2021 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 354.500.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 17/12/2022 và tự động gia hạn;
+ Lãi suất vay: 6,8%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2.2) Hợp đồng cho vay vốn số 0406/2021/NTN-SAM ngày 28/06/2021 và Phụ lục số 0106/NTN-SAM/PLHĐVV ngày 28/06/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 28/06/2023 và tự động gia hạn;
+ Lãi suất vay: 6,8%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2.3) Hợp đồng cho vay vốn số 0107/2021/NTN-SAM/HĐVV ngày 09/07/2021 và Phụ lục số 0107/NTN-SAM/PLHĐVV ngày 09/01/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 09/01/2023 và tự động gia hạn;
+ Lãi suất vay: 6,8%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 60.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(2.4) Hợp đồng cho vay vốn số 0103/2022/NTN-SAM/HĐVV ngày 29/03/2022 và Phụ lục số 0105/2022/NTN-SAM/PLHĐVV ngày 06/05/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.300.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
+ Lãi suất vay: 6,8%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.300.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3) Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán số 11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI và Phụ lục số PL02-11052021.25/HĐUTTMCK-CN NSI ngày 11/05/2021 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Tổng hạn mức ứng trước: 20.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: đầu tư kinh doanh chứng khoán;
+ Thời hạn ứng trước: 30 ngày cho từng lần giải ngân ứng trước tiền mua;
+ Lãi suất ứng trước: 0,034%/ngày;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.116.482.238 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là toàn bộ số dư tiền, chứng khoán, chứng khoán sẽ về tài khoản do thực hiện quyền (cổ tức bằng tiền, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) và các chứng khoán khác được NSI chấp nhận làm tài sản thế chấp.

(4) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số 1444/2019/HDDKQ-TCSC ngày 16/10/2019 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: đầu tư kinh doanh chứng khoán;
+ Thời hạn ứng trước: không quá 03 tháng để từ ngày giải ngân khoản vay;
+ Lãi suất ứng trước: theo quy định của TCSC;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.977.844.310 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là toàn bộ tiền mặt, chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ và các quyền liên quan đến chứng khoán giao dịch ký quỹ.

(5) Hợp đồng cho vay vốn số 2304/2021/HDVV/CQN-SAM ngày 23/04/2021 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: không kỳ hạn;
+ Lãi suất vay: 10,6%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.523.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(6) Hợp đồng vay vốn số 2803/2022/SDC-SAM/HĐVV ngày 15/03/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 30/06/2022;
+ Lãi suất vay: 6%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(7) Hợp đồng số 26/2022/FUTURE-SAM/HDVV ngày 26/04/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 215.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
+ Lãi suất vay: 11%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 215.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(8) Hợp đồng vay vốn số 17/2022/ĐTHB-SAM/HDVV ngày 06/06/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng;
+ Lãi suất vay: 5%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.000.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(9) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch số 01-04-16701 ngày 21/06/2022 với những điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: đầu tư kinh doanh chứng khoán;
+ Thời hạn ứng trước: không quá 02 tháng để từ ngày giải ngân khoản vay;
+ Lãi suất ứng trước: theo quy định của VCSC;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.045.025.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là toàn bộ tiền mặt, chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ và các quyền liên quan đến chứng khoán giao dịch ký quỹ.

(10) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản trái phiếu

(10.1) Trái phiếu phát hành năm 2021

+ Số lượng: 2.500 trái phiếu;
+ Mệnh giá: 100.000.000 VND;
+ Kỳ hạn: 12 tháng;
+ Lãi suất: 10,5%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 248.437.916.662 VND;
+ Tài sản đảm bảo: 11.385.100 cổ phiếu của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần SAM Holdings và 22.005.435 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á thuộc sở hữu của bên thứ ba.

(10.2) Trái phiếu phát hành năm 2020

+ Số lượng: 3.000 trái phiếu;
+ Mệnh giá: 100.000.000 VND;
+ Kỳ hạn: 24 tháng;
+ Lãi suất: 11%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 283.176.818.183 VND;
+ Tài sản đảm bảo: 24.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP và 20.016.905 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ.

Thông tin chi tiết về khoản vay dài hạn:

(11) Hợp đồng cho vay số 27.01/2020/STL-SAM/HĐVV ngày 12/11/2020 và Phụ lục số 01/PLHĐ/STL-SHDs ngày 11/11/2021 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Số tiền vay: 468.774.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 12/11/2023;
+ Lãi suất vay: 6,8%/ năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 468.774.000.000 VND;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**2.565.045.400.000**	-	**142.970.000**	**210.496.811.885**	**2.775.685.181.885**
Tăng vốn trong kỳ trước	934.926.500.000	(76.363.636)	-	-	934.850.136.364
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5.724.462.371	5.724.462.371
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(926.237.429)	(926.237.429)
Số dư cuối kỳ trước	**3.499.971.900.000**	**(76.363.636)**	**142.970.000**	**215.295.036.827**	**3.715.333.543.191**
Số dư đầu kỳ này	**3.499.971.900.000**	**(76.363.636)**	**142.970.000**	**340.358.283.702**	**3.840.396.790.066**
Tăng vốn trong kỳ này (*)	153.558.750.000		-	(153.558.750.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	59.129.608.020	59.129.608.020
Số dư cuối kỳ này	**3.653.530.650.000**	**(76.363.636)**	**142.970.000**	**245.929.141.722**	**3.899.526.398.086**

(*) Trong kỳ Công ty phát hành cổ phiếu để chia cổ tức theo chủ trương đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HDQT ngày 07 tháng 01 năm 2022, với các thông tin chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.355.875 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm là 153.558.750.000 VND;
- Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;
- Ngày phát hành hoàn thành: ngày 27/01/2022.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.653.530.650.000	2.565.045.400.000
- Vốn góp đầu năm	*3.499.971.900.000*	*2.565.045.400.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	*153.558.750.000*	*934.926.500.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*3.653.530.650.000*	*3.499.971.900.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*1.372.031.029*	*1.372.031.029*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	*1.372.031.029*	*1.372.031.029*

c) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.353.065	349.997.190
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.353.065	349.997.190
- Cổ phiếu phổ thông	*365.353.065*	*349.997.190*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	365.353.065	349.997.190
- Cổ phiếu phổ thông	*365.353.065*	*349.997.190*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

d) Các quỹ công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	142.970.000	142.970.000
	142.970.000	**142.970.000**

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*2.394.000.000*	*4.788.000.000*

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*1.860.269.258*	*1.201.404.960*
- Trên 1 năm đến 5 năm	*7.299.181.034*	-

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê tài sản	2.394.000.000	2.299.000.000
	2.394.000.000	**2.299.000.000**

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.273.466.468	1.451.123.634
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	166.934.468.805	51.435.587.959
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.677.025.135	13.605.750.000
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	4.248.916.902	11.933.059.296
	208.133.877.310	**78.425.520.889**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)*	**30.805.886.726**	**15.867.292.905**

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	60.281.923.881	40.003.666.195
Chi phí từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	2.199.150.486	7.637.114.322
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	62.431.416.746	11.603.305.374
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	51.150.375	228.417.023
Chi phí tài chính khác	2.786.213.209	911.355.191
	127.749.854.697	**60.383.858.105**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)*	**27.033.870.009**	**23.460.490.116**

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.171.649.058	6.840.786.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.230.504	197.747.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.903.101.741	2.323.905.250
Chi phí khác bằng tiền	3.622.042.168	1.061.718.619
	16.896.023.471	**10.424.157.576**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26)*	**360.400.115**	**413.879.937**

20 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ không hoàn trả tiền cọc (*)	5.000.000.000	-
Thu nhập khác	19.708.000	47.990.551
	5.019.708.000	**47.990.551**

(*) Khoản thu nhập do không phải hoàn trả tiền đặt cọc của Ông Nguyễn Khắng Chiến để nhận chuyển nhượng khoản đầu tư theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 28.02/2022/BBTL-SAM-NKC ngày 28/02/2022.

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.878.351.462	9.964.495.759
Các khoản điều chỉnh tăng	21.542.390.885	24.841.421.179
- Chi phí không hợp lệ	*1.460.839.590*	*888.917.244*
- Chi phí lãi vay không hợp lệ theo Nghị định 132/2020	*20.081.551.295*	*23.952.503.935*
Các khoản điều chỉnh giảm	(33.677.025.135)	(13.605.750.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(33.677.025.135)*	*(13.605.750.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	58.743.717.212	21.200.166.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**11.748.743.442**	**4.240.033.388**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	23.061.060.118	10.747.528.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(24.603.766.576)	(12.430.986.910)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**10.206.036.984**	**2.556.574.738**

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.171.649.058	6.840.786.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.230.504	197.747.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.903.101.741	2.323.905.250
Chi phí khác bằng tiền	3.622.042.168	1.061.718.619
	16.896.023.471	**10.424.157.576**

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	22.317.451.916	-	323.473.487.394	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	776.615.984.880	-	622.317.948.020	-
Các khoản cho vay	101.441.300.000	-	30.146.800.000	-
Đầu tư ngắn hạn	238.050.670.263	(51.022.644.488)	215.668.604.973	(1.363.566.007)
Đầu tư dài hạn	672.052.263.600	-	672.052.263.600	-
	1.810.477.670.659	**(51.022.644.488)**	**1.863.659.103.987**	**(1.363.566.007)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.455.851.086.393	1.403.561.768.337
Phải trả người bán, phải trả khác	660.476.112.837	469.034.486.159
Chi phí phải trả	12.319.633.864	11.723.742.512
	2.128.646.833.094	**1.884.319.997.008**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	187.028.025.775	-	-	187.028.025.775
Đầu tư dài hạn	-	672.052.263.600	-	672.052.263.600
	187.028.025.775	**672.052.263.600**	**-**	**859.080.289.375**
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	214.305.038.966	-	-	214.305.038.966
Đầu tư dài hạn	-	672.052.263.600	-	672.052.263.600
	214.305.038.966	**672.052.263.600**	**-**	**886.357.302.566**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	22.317.451.916	-	-	22.317.451.916
Phải thu khách hàng, phải thu khác	774.874.638.070	1.741.346.810	-	776.615.984.880
Các khoản cho vay	85.700.000.000	15.741.300.000	-	101.441.300.000
	882.892.089.986	**17.482.646.810**	**-**	**900.374.736.796**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	323.473.487.394	-	-	323.473.487.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	620.800.969.140	1.516.978.880	-	622.317.948.020
Các khoản cho vay	20.530.000.000	9.616.800.000	-	30.146.800.000
	964.804.456.534	11.133.778.880	-	975.938.235.414

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	987.077.086.393	468.774.000.000	-	1.455.851.086.393
Phải trả người bán, phải trả khác	443.894.672.090	216.581.440.747	-	660.476.112.837
Chi phí phải trả	12.319.633.864	-	-	12.319.633.864
	1.443.291.392.347	**685.355.440.747**	-	**2.128.646.833.094**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	934.787.768.337	468.774.000.000	-	1.403.561.768.337
Phải trả người bán, phải trả khác	336.411.192.240	132.623.293.919	-	469.034.486.159
Chi phí phải trả	11.723.742.512	-	-	11.723.742.512
	1.282.922.703.089	**601.397.293.919**	-	**1.884.319.997.008**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	374.864.925.090	953.292.099.376
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	322.575.607.034	116.088.214.400

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng dối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		**360.400.115**	**413.879.937**
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	31.276.851	102.969.944
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	203.550.000	127.150.000
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	65.573.264	123.759.993
Lãi cho vay		**1.619.056.436**	**403.411.177**
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	381.835.615	381.835.615
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	514.471.234	21.575.562
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	722.749.587	-
Cổ tức		**26.990.250.000**	**13.605.750.000**
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	19.984.000.000	9.992.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	7.006.250.000	3.613.750.000
Chi phí lãi vay		**27.033.870.009**	**18.539.942.170**
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	739.716.027	-
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	15.807.316.143	15.807.316.143
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	2.126.820.303	1.402.684.932
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	7.461.332.602	839.194.520
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	898.684.934	490.746.575
Góp vốn		**127.279.800.000**	-
Công ty Cổ phần Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	127.279.800.000	-
Nhận góp vốn hợp tác đầu tư		**122.500.000.000**	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	122.500.000.000	-
Lãi hợp tác đầu tư phải trả		-	**4.920.547.946**
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	-	4.920.547.946
Nhận nợ vay		**92.300.000.000**	**466.500.000.000**
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	-	70.000.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	22.000.000.000	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	20.300.000.000	364.500.000.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Trả nợ vay		**288.477.000.000**	**64.000.000.000**
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	48.477.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	215.000.000.000	44.000.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	25.000.000.000	-
Cho vay		**92.270.000.000**	**3.130.000.000**
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	54.200.000.000	3.130.000.000
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	3.000.000.000	-
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	35.070.000.000	-
Thu lại tiền cho vay		**27.100.000.000**	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	500.000.000	-
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	26.600.000.000	-
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		-	**355.701.800.000**
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	-	12.600.800.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	-	343.101.000.000
Lãi hợp tác đầu tư		**2.196.580.290**	**1.858.131.728**
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	2.196.580.290	1.858.131.728
Tạm ứng		-	**200.000.000**
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	-	200.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		**72.170.000.000**	**7.000.000.000**
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	8.470.000.000	-
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	53.700.000.000	-
Phải thu khác		**156.000.207.483**	**138.040.350.537**
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	83.875.020.220	83.750.000.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	-	5.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	1.145.292.808	1.145.292.808
Công ty Cổ phần Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	49.598.875.496	47.085.259.591
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	19.984.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	674.269.372	159.798.138
Công ty CP Liên doanh Cảng Quốc tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	722.749.587	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**12.340.000**	-
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	12.340.000	-
Phải trả khác ngắn hạn		**353.840.937.635**	**272.843.033.653**
Công ty Cổ phần Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	52.050.610.062	36.243.293.919
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	895.479.451	895.479.451
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1.229.133.571	1.236.698.637
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	7.252.573.729	5.125.753.426
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	20.988.488.768	13.527.156.166
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	5.907.419.177	5.907.419.177
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	122.500.000.000	-
Ông Trần Văn Hải	Cổ đông	143.017.232.877	209.907.232.877

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Thu nhập và thù lao			
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT	232.800.000	232.800.000
Ông Hồ Anh Dũng (*)	Thành viên HĐQT	155.200.000	232.800.000
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	897.272.310	894.872.310
Ông Vũ Đức Hưng (*)	Thành viên HĐQT	-	35.200.000
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	124.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	920.000.000	900.000.000

(*) Ông Hồ Anh Dũng miễn nhiệm ngày 26/04/2022 và Ông Vũ Đức Hưng miễn nhiệm ngày 26/04/2021.

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

27 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty cam kết bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom, công ty con của Công ty, đối với các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom tại các ngân hàng với tổng giá trị 528 tỷ VND và 12.000.000 USD.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện việc phân loại và trình bày lại các khoản vay và lãi vay phải trả theo thời hạn phải trả trên số liệu so sánh của năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
NGUỒN VỐN				
Phải trả ngắn hạn khác	319	368.885.012.600	332.641.718.681	(36.243.293.919)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạ	320	1.403.561.768.337	934.787.768.337	(468.774.000.000)
Phải trả dài hạn khác	337	96.380.000.000	132.623.293.919	36.243.293.919
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	468.774.000.000	468.774.000.000

Bùi Hương Thủy	**Võ Nữ Tử Anh**	**Trần Việt Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022